

CÔNG TY TNHH CNSH
SÀI GÒN XANHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcTỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI
Quý I Năm 2026Kính gửi: *Chi cục Bảo vệ môi trường TP.HCM***A. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên người nộp phí: CÔNG TY TNHH CNSH SÀI GÒN XANH.
- Địa chỉ: 127 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường Cầu Kiệu, TP HCM.
- MST: 0302519810
- Điện thoại: 028399718969.
- Email:
- Tài khoản số: 025 198 10001 tại Ngân hàng Tiên Phong, CN Hùng Vương
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: Xử lý chất thải rắn.

Khí thải phát sinh từ cơ sở thuộc đối tượng chịu phí theo quy định như sau: nguồn số 02 và nguồn số 03 theo giấy phép môi trường 137/GPMT-BTNMT cấp ngày 09 tháng 05 năm 2023.

B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG KỲ TÍNH PHÍ**1. Thông tin về dòng khí thải thứ 1: Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 02**

Thông tin chi tiết về dòng khí thải từ Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 02 được kê khai như sau:

- Tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí (giờ): 4
- Lưu lượng khí thải phát sinh ($\text{Nm}^3/\text{giờ}$): 8.377,97 $\text{Nm}^3/\text{giờ}$.

Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm^3)	Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (C_i)
Bụi	12,37	-
NO_x (gồm NO_2 và NO)	28,35	1
SO_x	5,16	-
CO	0,02	-

2. Thông tin về dòng khí thải thứ 2: Máy phát điện sử dụng Biogas

Thông tin về dòng khí thải từ Máy phát điện sử dụng Biogas được kê khai như sau:

• Tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí (giờ): 624 giờ.

• Lưu lượng khí thải phát sinh ($\text{Nm}^3/\text{giờ}$): 450 $\text{Nm}^3/\text{giờ}$.

Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm^3)	Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (C_i)
Bụi	10,4	2
NO_x (gồm NO_2 và NO)	KPH ($\text{LOD}=1,88$)	0
SO_x	KPH ($\text{LOD}=2,62$)	0
CO	498,6	70

• Căn cứ để kê khai nồng độ: Phiếu kết quả thử nghiệm ký hiệu mẫu 25.2865.KT2, ngày lấy mẫu 16/08/2025, do Trung tâm Công nghệ Môi trường (VIMCERTS 077) thực hiện.

C. SỐ PHÍ BIẾN ĐỔI PHẢI NỘP TRONG KỲ ($C = \sum C_i$)*

$$C = 1 + 72 = 73 \text{ (đồng)}.$$

D. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này = $3.000.000 / 4 = 750.000$ (đồng).

2. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh trong kỳ $F = f/4 + C$	750.073
2	Số phí từ kỳ trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	750.827
3	Số phí nộp thừa từ kỳ trước (nếu có)	
4	Số phí còn phải nộp vào ngân sách nhà nước ($1 + 2 - 3$)	1.500.900

3. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp vào ngân sách nhà nước (Viết bằng chữ): Một triệu năm trăm nghìn chín trăm đồng.

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Cơ quan tiếp nhận, thẩm định

Tờ khai phí

Tờ khai phí ngày.....

(Người nhận ký và ghi rõ họ tên/Ký số)

TP. HCM, ngày 09 tháng 07 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KHAI, NỘP PHÍ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Ký điện tử/Ký số)



Vũ Ngọc Tâm

***Ghi chú :** Đối với cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải không phải kê khai Mục C Tờ khai này .

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TRONG BÁO CÁO

Công ty sử dụng hệ thống quan trắc liên tục, thời gian cập nhật trạng thái 05 phút/ lần.

Bước 1: Tính khối lượng chất ô nhiễm:

Khối lượng chất gây ô nhiễm trong 1 quý được tính như sau:

$$\text{Khối lượng (g)} = \sum (Q_i \times N_i \times \Delta t)$$

Trong đó : Q là lưu lượng tại dòng khí thải thứ i

N_i là nồng độ chất gây ô nhiễm có trong dòng khí thải thứ i

Δt : thời gian cập nhật trạng thái

Bước 2: Tính phí biến đổi:

$$C = C_{(Bui)} + C_{(Sox)} + C_{(Nox)} + C_{(co)}$$

$$= KL_{(Bui)} \times \text{Mức thu} + KL_{(Sox)} \times \text{Mức thu} + KL_{(Nox)} \times \text{Mức thu} + KL_{(co)} \times \text{Mức thu}$$

Bước 3: Tính số phí phải nộp trong kỳ:

$$F = (f/4) + C$$

Trong đó: f là phí cố định

Source.Name	Column	Column	Column	Thời gian	Khối lượng
HCM_KSGX_KHISG2_20260202110000.tx	CO	0 mg/Nm3	0,083333	-	-
HCM_KSGX_KHISG2_20260202110000.tx	NOx	19,2 mg/Nm3	0,083333	13.811,34	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202110000.tx	SO2	4,17 mg/Nm3	0,083333	2.999,65	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202110000.tx	PM	12,37 mg/Nm3	0,083333	8.898,25	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202110000.tx	Flow	8632,09 m3/h	0,083333		
HCM_KSGX_KHISG2_20260202110500.tx	CO	0 mg/Nm3	0,083333	-	-
HCM_KSGX_KHISG2_20260202110500.tx	NOx	46,19 mg/Nm3	0,083333	31.633,91	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202110500.tx	SO2	4,17 mg/Nm3	0,083333	2.855,89	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202110500.tx	PM	12,37 mg/Nm3	0,083333	8.471,78	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202110500.tx	Flow	8218,38 m3/h	0,083333		
HCM_KSGX_KHISG2_20260202111000.tx	CO	0 mg/Nm3	0,083333	-	-
HCM_KSGX_KHISG2_20260202111000.tx	NOx	39,23 mg/Nm3	0,083333	27.145,53	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202111000.tx	SO2	4,17 mg/Nm3	0,083333	2.885,47	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202111000.tx	PM	12,38 mg/Nm3	0,083333	8.566,44	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202111000.tx	Flow	8303,5 m3/h	0,083333		
HCM_KSGX_KHISG2_20260202111500.tx	CO	0 mg/Nm3	0,083333	-	-
HCM_KSGX_KHISG2_20260202111500.tx	NOx	29,3 mg/Nm3	0,083333	20.234,29	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202111500.tx	SO2	4,68 mg/Nm3	0,083333	3.231,96	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202111500.tx	PM	12,37 mg/Nm3	0,083333	8.542,60	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202111500.tx	Flow	8287,08 m3/h	0,083333		
HCM_KSGX_KHISG2_20260202112000.tx	CO	0 mg/Nm3	0,083333	-	-
HCM_KSGX_KHISG2_20260202112000.tx	NOx	26,14 mg/Nm3	0,083333	18.565,46	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202112000.tx	SO2	4,75 mg/Nm3	0,083333	3.373,60	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202112000.tx	PM	12,38 mg/Nm3	0,083333	8.792,67	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202112000.tx	Flow	8522,78 m3/h	0,083333		
HCM_KSGX_KHISG2_20260202112500.tx	CO	0 mg/Nm3	0,083333	-	-
HCM_KSGX_KHISG2_20260202112500.tx	NOx	29,37 mg/Nm3	0,083333	20.059,07	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202112500.tx	SO2	4,64 mg/Nm3	0,083333	3.169,02	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202112500.tx	PM	12,37 mg/Nm3	0,083333	8.448,44	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202112500.tx	Flow	8195,74 m3/h	0,083333		
HCM_KSGX_KHISG2_20260202113000.tx	CO	0 mg/Nm3	0,083333	-	-
HCM_KSGX_KHISG2_20260202113000.tx	NOx	5,1 mg/Nm3	0,083333	3.461,47	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202113000.tx	SO2	0,58 mg/Nm3	0,083333	393,66	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202113000.tx	PM	12,38 mg/Nm3	0,083333	8.402,55	
HCM_KSGX_KHISG2_20260202113000.tx	Flow	8144,64 m3/h	0,083333		

Hình ảnh dữ liệu trích xuất

19810
CÔNG TY
TINH
KINH S
GON X
AN - TP



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08805/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2865.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC
SÀI GÒN XANH

Ngày lấy mẫu : 16/08/2025

Địa chỉ : Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước,
xã Hưng Long, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 25.2865.KT2: "Tại nguồn số 03 - máy phát điện sử dụng Biogas -
Dòng khí thải số 03. Tọa độ: X: 1180960,951; Y: 599598,355"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				25.2865.KT2	Cột B Kp=0,9 và Kv=0,8
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	41,5	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	10,4	144
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	360
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	612
5	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	498,6	720
6	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	450	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền